



**VINH LONG FOOD**

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM VINH LONG

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 61/2023/CBTT-VLF

Vĩnh Long, ngày 01 tháng 12 năm 2023

## **CÔNG BỐ THÔNG TIN**

**Kính gửi:** - Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

**Công ty Cổ phần Lương Thực Thực Phẩm Vĩnh Long**

Mã chứng khoán: VLF

Trụ sở chính: Số 38, đường 2 tháng 9, phường 1, TP Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long

Điện thoại : 0270 3822512

Fax : 0270 3823773

Người thực hiện công bố thông tin: **Ông Trần Văn Hữu**

Điện thoại : 0989 579909

Email : [vinhlongfood@gmail.com](mailto:vinhlongfood@gmail.com)

Loại thông in công bố:  24h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ

**Nội dung thông tin công bố:**

***Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 của Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long.***

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 01/12/2023 tại đường dẫn:

<http://www.vinhlongfood.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- Lưu: VT.

**NGƯỜI ĐƯỢC UQ CBTT**



**Trần Văn Hữu**

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM VĨNH LONG**

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022  
đã được kiểm toán



## MỤC LỤC

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 – 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	07 – 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 – 33



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

### **Khái quát**

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long được thành lập theo Quyết định số 2204/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 01 tháng 08 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc phê duyệt phương án chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1500170900 (số cũ là 5403000041) đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 23 ngày 02 tháng 08 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Mua bán lương thực thực phẩm, nông lâm sản, nguyên liệu, đồ uống không cồn;
- Mua bán phân bón, hóa chất sử dụng trong nông nghiệp; Mua bán máy móc nông ngư cơ, thiết bị máy công nghiệp, khai khoáng, lâm nghiệp, xây dựng và phụ tùng thay thế;
- Mua bán thiết bị văn phòng (máy tính, phần mềm máy tính, thiết bị ngoại vi, linh kiện điện tử viễn thông và điều khiển, điện thoại cố định, di động, máy nhắn tin, máy bộ đàm, thiết bị điện tử viễn thông, thiết bị điều khiển, thiết bị phát sóng, linh kiện điện thoại, máy in, vật tư ngành in và phụ tùng, máy photocopy ...);
- Mua bán xe ô tô, xe tải, rơ móc, mô tô, xe máy; Mua bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của xe có động cơ, mô tô, xe máy; Mua bán vật liệu xây dựng, gỗ, kim khí;
- Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng, các chất bôi trơn và làm sạch động cơ, khí đốt (gas);
- Mua bán đồ gia dụng thiết bị y tế, nha khoa, thiết bị bệnh viện, thiết bị thể dục thể thao;
- Mua bán vải, hàng may sẵn, giày dép, mỹ phẩm, hạt nhựa PE, hương liệu dùng trong thực phẩm; Dệt bao bì nhựa PV và PE;
- Sản xuất, mua bán thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản; Nuôi trồng thủy sản; Chế biến bảo quản thủy sản, sản phẩm từ thủy sản;
- Đại lý bảo hiểm; Đại lý mua bán ký gửi hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê; Dịch vụ nhà đất; Kinh doanh dịch vụ khách sạn, dịch vụ ăn uống;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường sông; Hoạt động kho bãi;
- Xay xát thóc lúa, đánh bóng gạo, sản xuất bột thô; Sản xuất các loại bánh từ bột; Sản xuất đồ uống không cồn.

Trụ sở chính của Công ty tại số 38 Đường 2 tháng 9, Phường 01, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long.

### **Công ty con được hợp nhất**

<b>Tên công ty</b>	<b>Ngành hoạt động</b>	<b>Vốn điều lệ (Triệu đồng)</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu</b>
Công ty TNHH Lương thực Kiên Nông	Sản xuất – thương mại mặt hàng gạo	80.000	60%

Vốn điều lệ Công ty TNHH Lương thực Kiên Nông 80.000.000.000 đồng trong đó, Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long đăng ký góp là 48.000.000.000 đồng chiếm 60% vốn điều lệ. Đến thời điểm hiện nay Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long đã góp 9.470.000.000 đồng đạt 20% vốn đăng ký góp.

1388  
NG T  
HIỆM M  
TƯ V  
H K  
M TO  
I VIỆT  
HỒ C

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

**Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất.**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:**

### ***Hội đồng Quản trị***

<b>Họ tên</b>	<b>Chức vụ</b>	
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Chủ tịch	Từ ngày 21/06/2022
Ông Trần Chí Dũng	Chủ tịch	Đến ngày 21/06/2022
Ông Trương Quốc Linh	Thành viên	Từ ngày 21/06/2022
Ông Nguyễn Quang Huy	Thành viên	Từ ngày 21/06/2022 Đến ngày 28/07/2023
Bà Nguyễn Tường Vi	Thành viên	Từ ngày 28/07/2023
Ông Nguyễn Văn Hưng	Thành viên	Đến ngày 21/06/2022
Ông Đoàn Minh Thư	Thành viên	Đến ngày 21/06/2022
Bà Vũ Thu Mươi	Thành viên	Đến ngày 21/06/2022

### ***Ban Tổng Giám đốc***

<b>Họ tên</b>	<b>Chức vụ</b>	
Ông Nguyễn Thuận	Tổng Giám đốc	Đến ngày 21/06/2022
Bà Nguyễn Tường Vi	Phó Tổng Giám đốc	Từ ngày 21/06/2022 Đến ngày 01/08/2023
Ông Dương Thái Châu	Phó Tổng Giám đốc	Từ ngày 01/08/2023
Ông Trần Văn Hữu	Phó Tổng Giám đốc	Từ ngày 01/08/2023

### ***Ban kiểm soát***

<b>Họ tên</b>	<b>Chức vụ</b>	
Ông Trần Hữu Hiệp	Trưởng ban	Đến ngày 21/06/2022
Ông Nguyễn Như Khoa	Trưởng ban	Từ ngày 21/06/2022
Ông Nguyễn Trọng Khang	Thành viên	Từ ngày 21/06/2022 Đến ngày 28/02/2023
Ông Trần Thịnh Vượng	Thành viên	Từ ngày 28/02/2023

### **Người đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty cho đến thời điểm lập báo cáo này là:

<b>Họ tên</b>	<b>Chức vụ</b>	
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Từ ngày 04/07/2022
Bà Nguyễn Tường Vi	Phó Tổng Giám đốc	Từ ngày 04/07/2022 Đến ngày 02/08/2023
Ông Dương Thái Châu	Phó Tổng Giám đốc	Từ ngày 02/08/2023



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

### **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

### **Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 07 đến trang 33 và cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc**



**ĐƯƠNG THÁI CHÂU**

Phó Tổng Giám đốc

Vĩnh Long, ngày 22 tháng 11 năm 2023

Số: 34/BCKT/TC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long, được lập ngày 22/11/2023, từ trang 07 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo thuyết minh V.7, khoản mục “Nhà cửa vật kiến trúc” và “Máy móc thiết bị” của xí nghiệp Tam Bình và xí nghiệp Mỹ Thới đã được ngân hàng phát mãi để thu hồi các khoản nợ vay. Tuy nhiên Công ty vẫn chưa ghi giảm một số khoản mục tài sản liên quan đến tài sản phát mãi này: chưa giảm nguyên giá, hao mòn TSCĐ nhà cửa vật kiến trúc lần lượt là 7.520.723.107 đồng và 4.448.602.975 đồng, chưa giảm nguyên giá, hao mòn TSCĐ máy móc thiết bị lần lượt là 9.330.071.818 đồng và 9.024.030.283 đồng. Nếu ghi nhận đầy đủ thì chi phí khác tăng lên một khoản 3.378.161.667 đồng và lỗ trong kỳ tăng lên một khoản tương ứng. Theo đó lỗ lũy kế tại ngày 31/12/2022 sẽ tăng 3.378.161.667 đồng.

Tại mục I.06 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, vốn điều lệ Công ty TNHH Lương thực Kiên Nông đăng ký là 80.000.000.000 đồng, trong đó: Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long đăng ký góp là 48.000.000.000 đồng (chiếm 60% vốn điều lệ đăng ký), Công ty Cổ phần Nông nghiệp Tam Nông (đã chuyển nhượng phần vốn góp cho ông Trần Văn Hữu từ ngày 23/09/2023) đăng ký góp là

32.000.000.000 đồng (chiếm 40% vốn điều lệ đăng ký). Đến ngày 31/12/2022, Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long đã góp 9.470.000.000 đồng (đạt 20% vốn đăng ký góp), Ông Trần Văn Hữu đã góp 100.000.000 đồng (đạt 0,31% vốn đăng ký góp).

Như trình bày ở thuyết minh VII.8, Tại ngày 31/12/2022, Công ty có khoản lỗ lũy kế là 246.233.138.241 đồng tương đương 206% vốn góp chủ sở hữu, vốn chủ sở hữu bị âm 89.919.038.989 đồng, và nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn 107.394.557.783 đồng. Các khách hàng lớn và thị trường hoạt động bị mất dần, không phát sinh doanh thu của hoạt động chính. Do sự tồn tại các yếu tố nêu trên dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của công ty. Tuy nhiên Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty vẫn được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục và chưa bao gồm bất cứ sự điều chỉnh cần thiết nào liên quan đến vấn đề này.

#### **Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của những vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 11 năm 2023

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**



**CHỖ TÓNG GIÁM ĐỐC**

**Cao Thị Hồng Nga**  
Chứng nhận ĐKHN kiểm toán số:  
0613-2023-152-1

**Kiểm toán viên**

**Nguyễn Hồng Nga**  
Chứng nhận ĐKHN kiểm toán số:  
1266-2023-152-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	100		<b>11.105.689.851</b>	<b>11.106.621.326</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	110	V.01	<b>303.421.728</b>	<b>9.780.526.222</b>
1. Tiền	111		303.421.728	9.780.526.222
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120	V.09	<b>2.857.850</b>	<b>5.494.382</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		11.250.882	11.250.882
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(8.393.032)	(5.756.500)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	130		<b>10.010.891.102</b>	<b>971.877.942</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	51.985.958.548	52.745.102.602
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	5.710.215.490	5.710.215.490
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	10.178.050.148	1.139.036.988
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.06	(57.863.333.084)	(58.622.477.138)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	140		<b>428.500.000</b>	-
1. Hàng tồn kho	141	V.03	428.500.000	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	150		<b>360.019.171</b>	<b>348.722.780</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		360.019.171	348.722.780
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.12	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

21388  
CÔNG T  
NHIỆM H  
I VỤ TỬ  
HÌNH KẾ  
KIỂM TO  
AM VIÊN  
P. HỒ

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	200		<b>17.475.518.794</b>	<b>18.211.324.591</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	210		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	220		<b>12.854.919.109</b>	<b>13.559.015.111</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	6.087.104.121	6.648.110.188
- Nguyên giá	222		30.941.692.609	30.941.692.609
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(24.854.588.488)	(24.293.582.421)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	6.767.814.988	6.910.904.923
- Nguyên giá	228		8.389.283.146	8.389.283.146
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.621.468.158)	(1.478.378.223)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	230		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	240		<b>823.614.676</b>	<b>823.614.676</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.010	823.614.676	823.614.676
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	250	V.09	<b>3.739.855.233</b>	<b>3.764.423.800</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.000.000.000	4.000.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(260.144.767)	(235.576.200)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	260		<b>57.129.776</b>	<b>64.271.004</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		57.129.776	64.271.004
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>28.581.208.645</b>	<b>29.317.945.917</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
<b>C. Nợ phải trả</b>	300		<b>118.500.247.634</b>	<b>110.639.533.670</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	310		<b>118.500.247.634</b>	<b>110.639.533.670</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	596.744.898	7.327.764
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		802.000.000	140.000.000
3. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	313	V.12	89.411.322	222.598.010
4. Phải trả người lao động	314		1.964.545.489	60.499.588
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	80.412.493.567	76.281.305.883
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	1.015.978.694	519.018.631
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	33.567.241.660	33.356.951.790
8. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		51.832.004	51.832.004
<b>II. Nợ dài hạn</b>	330		-	-
<b>D. Vốn chủ sở hữu</b>	400		<b>(89.919.038.989)</b>	<b>(81.321.587.753)</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	410	V.16	<b>(89.919.038.989)</b>	<b>(81.321.587.753)</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		119.599.820.000	119.599.820.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		119.599.820.000	119.599.820.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		37.281.400.080	37.281.400.080
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(246.233.138.241)	(237.656.501.030)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(237.656.501.030)	(246.307.991.943)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(8.576.637.211)	8.651.490.913
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		(567.120.829)	(546.306.804)
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	430		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>28.581.208.645</b>	<b>29.317.945.917</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc






Trần Thịnh Vượng

Nguyễn Trọng Khang

Dương Thái Châu

Vĩnh Long, ngày 22 tháng 11 năm 2023

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	-	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	-	-
<b>3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>VI.03</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
4. Giá vốn hàng bán	11		-	-
	20		-	-
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>				
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	927.199.010	700.446.478
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	4.315.617.050	5.222.237.714
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		3.607.983.265	4.682.188.358
<b>8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>24</b>			
9. Chi phí bán hàng	25		1.725.926	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	3.212.980.499	1.684.300.963
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>(6.603.124.465)</b>	<b>(6.206.092.199)</b>
12. Thu nhập khác	31	VI.07	9.689.011	15.013.330.003
13. Chi phí khác	32	VI.08	2.004.015.782	233.383.194
<b>14. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(1.994.326.771)</b>	<b>14.779.946.809</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>(8.597.451.236)</b>	<b>8.573.854.610</b>
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	-	-
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>(8.597.451.236)</b>	<b>8.573.854.610</b>
<i>19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ</i>	<i>61</i>		<i>(8.576.637.211)</i>	<i>8.651.490.913</i>
<i>20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát</i>	<i>62</i>		<i>(20.814.025)</i>	<i>(77.636.303)</i>
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	(719)	717
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	(719)	717

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc






Trần Thịnh Vượng

Nguyễn Trọng Khang

Dương Thái Châu

Vinh Long, ngày 22 tháng 11 năm 2023

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT***(Theo phương pháp gián tiếp)*

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01	(8.597.451.236)	8.573.854.610
<b>2. Điều chỉnh các khoản</b>			
- Khấu hao tài sản cố định	02	704.096.002	1.416.747.124
- Các khoản dự phòng	03	(731.938.955)	(1.477.309.767)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	210.289.870	(205.406.260)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(569.266.178)	(14.866.347.500)
- Chi phí lãi vay	06	3.607.983.265	4.682.188.358
<b>3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	08	(5.376.287.232)	(1.876.273.435)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(8.291.165.497)	10.315.321.486
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(428.500.000)	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	3.690.234.845	(694.407.908)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	7.141.228	7.141.228
- Tiền lãi vay đã trả	14	352.205.984	(1.661.468.984)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	(10.046.370.672)	6.090.312.387
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	24.440.300.000
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	569.266.178	275.040.218
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	569.266.178	24.715.340.218
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	100.000.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(32.589.940.612)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	-	(32.489.940.612)
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50	(9.477.104.494)	(1.684.288.007)
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60	9.780.526.222	11.464.814.229
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70	303.421.728	9.780.526.222

Người lập biểu

Trần Thịnh Vượng

Vinh Long, ngày 22 tháng 11 năm 2023

Kế toán trưởng

Nguyễn Trọng Khang

Phó Tổng Giám đốc

Dương Thái Châu

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** **Năm 2022**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long được thành lập theo Quyết định số 2204/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 01 tháng 08 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc phê duyệt phương án chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1500170900 (số cũ là 5403000041) đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 23 ngày 02 tháng 08 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 38 Đường 2 tháng 9, Phường 01, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 20 người (số đầu năm là 20 người).

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại, dịch vụ.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Mua bán lương thực thực phẩm, nông lâm sản, nguyên liệu, đồ uống không cồn;
- Mua bán phân bón, hóa chất sử dụng trong nông nghiệp; Mua bán máy móc nông ngư cơ, thiết bị máy công nghiệp, khai khoáng, lâm nghiệp, xây dựng và phụ tùng thay thế;
- Mua bán thiết bị văn phòng (máy tính, phần mềm máy tính, thiết bị ngoại vi, linh kiện điện tử viễn thông và điều khiển, điện thoại cố định, di động, máy nhắn tin, máy bộ đàm, thiết bị điện tử viễn thông, thiết bị điều khiển, thiết bị phát sóng, linh kiện điện thoại, máy in, vật tư ngành in và phụ tùng, máy photocopy ...);
- Mua bán xe ô tô, xe tải, rơ móc, mô tô, xe máy; Mua bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của xe có động cơ, mô tô, xe máy; Mua bán vật liệu xây dựng, gỗ, kim khí;
- Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng, các chất bôi trơn và làm sạch động cơ, khí đốt (gas);
- Mua bán đồ gia dụng thiết bị y tế, nha khoa, thiết bị bệnh viện, thiết bị thể dục thể thao;
- Mua bán vải, hàng may sẵn, giày dép, mỹ phẩm, hạt nhựa PE, hương liệu dùng trong thực phẩm; Dệt bao bì nhựa PV và PE;
- Sản xuất, mua bán thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản; Nuôi trồng thủy sản; Chế biến bảo quản thủy sản, sản phẩm từ thủy sản;
- Đại lý bảo hiểm; Đại lý mua bán ký gửi hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê; Dịch vụ nhà đất; Kinh doanh dịch vụ khách sạn, dịch vụ ăn uống;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường sông; Hoạt động kho bãi;
- Xay sát thóc lúa, đánh bóng gạo, sản xuất bột thô; Sản xuất các loại bánh từ bột; Sản xuất đồ uống không cồn.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**5. Đặc điểm hoạt động của công ty trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính**

Trong năm 2022 Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh do không có vốn để hoạt động, tất cả các xí nghiệp chế biến lương thực đều đã ngưng hoạt động.

**6. Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có công ty con sau:

<b>Tên công ty</b>	<b>Ngành hoạt động</b>	<b>Vốn điều lệ (Triệu đồng)</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu</b>
Công ty TNHH Lương thực Kiên Nông	Sản xuất – thương mại mặt hàng gạo	80.000	60%

Vốn điều lệ Công ty TNHH Lương thực Kiên Nông 80.000.000.000 đồng trong đó, Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long đăng ký góp là 48.000.000.000 đồng chiếm 60% vốn điều lệ. Đến thời điểm hiện nay Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long đã góp 9.470.000.000 đồng đạt 20% vốn đăng ký góp.

**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất.**

Trong năm Công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với kỳ trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất.

**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư số 202/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn bổ sung do Bộ tài chính ban hành.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Cơ sở hợp nhất**

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng năm tài chính của công ty, áp dụng các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của công ty.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ công ty, các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của công ty tại đơn vị được đầu tư.

### **2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản thì tỷ giá áp dụng là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

### **3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền bao gồm : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển .

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### **4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

#### **a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc trích lập dự phòng sẽ được căn cứ vào giá thị trường của chứng khoán đó.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc trích lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm nhân với tỷ lệ vốn điều lệ của công ty so với tổng vốn điều lệ thực góp của các bên tại đơn vị được đầu tư.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**b) Đầu tư vào công ty con**

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân (X) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

**c) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu (06) tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn khác.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	07 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	07 – 10 năm
- Dụng cụ quản lý	08 năm

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

### **7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

### **8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

### **9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### **10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **13. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

## **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

2138  
ĐĂNG  
HIỆM  
VỤ T  
NH K  
EM T  
M VI  
HỒ

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

### 15. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

### 16. Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

#### Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

### 17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền mặt	108.830.000	24.094.223
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	194.591.728	9.756.431.999
<b>Cộng</b>	<b>303.421.728</b>	<b>9.780.526.222</b>
2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>51.985.958.548</b>	<b>52.745.102.602</b>
Công ty Cổ phần Docimexco	36.978.862.439	37.447.694.785
Ông Dương Thế Hiền	2.906.392.100	2.906.392.100
Ông Nguyễn Văn Thiện	1.216.138.113	1.216.138.113
Hợp tác xã Thủy sản Tân Phát	2.217.205.874	2.217.205.874
DNTN Vĩnh Phước	2.677.875.000	2.677.875.000
Công ty CP Lương thực và Dịch vụ Quảng Nam	2.324.694.000	2.324.694.000
Công ty TNHH Chế biến LTTP Mai Anh	2.070.535.972	2.070.535.972
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.594.255.050	1.884.566.758
<b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
Công ty Cổ phần Docimexco (*)	36.978.862.439	37.447.694.785
<p>Khoản phải thu ngắn hạn khách hàng Docimexco tại ngày 31/12/2022 có giá trị 36.978.862.439 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Vĩnh Long và một số khoản phải thu ngắn hạn khách hàng tại ngày 31/12/2022 có giá trị 12.566.864.887 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay Ngân hàng TMCP An Bình – CN Tiền Giang (xem thuyết minh V.15).</p>		
3. Hàng tồn kho	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Thành phẩm	-	-
Hàng hóa	428.500.000	-
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>428.500.000</b>	<b>-</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	428.500.000	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

DNTN Khánh Hưng (\*)  
Công ty CP DV Đầu giá Long Giang Mê Kông  
Các khoản trả trước cho người bán khác

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
	5.009.287.000	5.009.287.000
	605.000.000	605.000.000
	95.928.490	95.928.490
<b>Cộng</b>	<b>5.710.215.490</b>	<b>5.710.215.490</b>

(\*) Đây là khoản ứng trước theo Hợp đồng mua bán hàng hóa (gạo 5% tấm XK) số 30/HĐMB.2013 ngày 22/02/2013 giữa Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long và Doanh nghiệp Tư nhân Khánh Hưng. Theo Quyết định 15/2013/QĐST-KDTM ngày 16/12/2013 của Tòa án Nhân dân huyện Tam Bình tỉnh Vĩnh Long về việc thỏa thuận của các đương sự: Ông Huỳnh Văn Minh - Chủ Doanh nghiệp tư nhân Khánh Hưng và ông Huỳnh Vũ Xương đồng ý liên đới trả cho Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long. Quyết định số 09/QĐ-CCTHADS ngày 25/12/2015 về việc chưa có điều kiện thi hành án: buộc ông Huỳnh Văn Minh - Chủ Doanh nghiệp tư nhân Khánh Hưng và ông Huỳnh Vũ Xương đồng ý liên đới trả cho Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long số tiền là 5.009.287.000 đồng.

**5. Phải thu ngắn hạn khác**

Tiền tạm nộp Chi Cục Thi Hành Án Dân Sự Huyện Tam Bình - thanh toán  
nợ vay  
Các khoản tạm ứng  
Các khoản phải thu khác

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
	9.470.000.000	-
	370.262.359	674.402.359
	337.787.789	464.634.629
<b>Cộng</b>	<b>10.178.050.148</b>	<b>1.139.036.988</b>

**6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa  
quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

Công ty Cổ phần Docimexco  
Ông Dương Thê Hiền  
Ông Nguyễn Văn Thiện  
Hợp tác xã Thủy sản Tân Phát  
DNTN Vĩnh Phước  
Công ty CP Lương thực và Dịch vụ Quảng Nam  
Công ty TNHH Chế biến LTTP Mai Anh  
DNTN Khánh Hưng  
Các khoản phải thu khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	<b>57.863.333.084</b>	<b>(57.863.333.084)</b>	<b>58.622.477.138</b>	<b>(58.622.477.138)</b>
	36.978.862.439	(36.978.862.439)	37.447.694.785	(37.447.694.785)
	2.906.392.100	(2.906.392.100)	2.906.392.100	(2.906.392.100)
	1.216.138.113	(1.216.138.113)	1.216.138.113	(1.216.138.113)
	2.217.205.874	(2.217.205.874)	2.217.205.874	(2.217.205.874)
	2.677.875.000	(2.677.875.000)	2.677.875.000	(2.677.875.000)
	2.324.694.000	(2.324.694.000)	2.324.694.000	(2.324.694.000)
	2.070.535.972	(2.070.535.972)	2.070.535.972	(2.070.535.972)
	5.009.287.000	(5.009.287.000)	5.009.287.000	(5.009.287.000)
	2.462.342.586	(2.462.342.586)	2.752.654.294	(2.752.654.294)
<b>Cộng</b>	<b>57.863.333.084</b>	<b>(57.863.333.084)</b>	<b>58.622.477.138</b>	<b>(58.622.477.138)</b>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>					
Số dư đầu năm	17.324.950.292	11.240.199.420	2.111.470.728	265.072.169	30.941.692.609
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	17.324.950.292	11.240.199.420	2.111.470.728	265.072.169	30.941.692.609
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	11.142.429.627	10.862.317.485	2.023.763.140	265.072.169	24.293.582.421
Số tăng trong năm	431.036.279	51.448.147	78.521.641	-	561.006.067
- Khấu hao trong năm	431.036.279	51.448.147	78.521.641	-	561.006.067
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán (*)	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	11.573.465.906	10.913.765.632	2.102.284.781	265.072.169	24.854.588.488
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>					
Tại ngày đầu năm	6.182.520.665	377.881.935	87.707.588	-	6.648.110.188
Tại ngày cuối năm	5.751.484.386	326.433.788	9.185.947	-	6.087.104.121

**Ghi chú:** Công ty chưa ghi nhận giảm nguyên giá, hao mòn "Nhà cửa vật kiến trúc" lần lượt là 7.520.723.107 đồng và 4.448.602.975 đồng và chưa giảm nguyên giá, hao mòn "Máy móc thiết bị" lần lượt là 9.330.071.818 đồng và 9.024.030.283 đồng.

	31/12/2022	01/01/2022
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	11.952.598.078	11.544.348.078
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:	525.264.992	694.693.527

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>			
Số dư đầu năm	8.296.721.146	92.562.000	8.389.283.146
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	8.296.721.146	92.562.000	8.389.283.146
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	1.385.816.223	92.562.000	1.478.378.223
Số tăng trong năm	143.089.935	-	143.089.935
- Khấu hao trong năm	143.089.935	-	143.089.935
Số giảm trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán (*)	-	-	-
Số dư cuối năm	1.528.906.158	92.562.000	1.621.468.158
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>			
Tại ngày đầu năm	6.910.904.923	-	6.910.904.923
Tại ngày cuối năm	6.767.814.988	-	6.767.814.988
		<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:		92.562.000	92.562.000



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**9. Đầu tư tài chính**

Đơn vị tính: VND

**9.1. Đầu tư tài chính ngắn hạn**

	31/12/2022				01/01/2022			
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>Chứng khoán kinh doanh</b>								
+ Công ty CP Chứng khoán Bảo Việt	60	8.162.500	1.236.000	(6.926.500)	60	8.162.500	2.406.000	(5.756.500)
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	163	3.088.382	1.621.850	(1.466.532)	142	3.088.382	3.088.382	-
<b>Cộng</b>		<b>11.250.882</b>	<b>2.857.850</b>	<b>(8.393.032)</b>		<b>11.250.882</b>	<b>5.494.382</b>	<b>(5.756.500)</b>

**9.2. Đầu tư tài chính dài hạn**

	31/12/2022				01/01/2022			
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>Đầu tư vào công ty con</b>		-	-	-		-	-	-
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>		<b>4.000.000.000</b>	<b>3.739.855.233</b>	<b>(260.144.767)</b>		<b>4.000.000.000</b>	<b>3.764.423.800</b>	<b>(235.576.200)</b>
+ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Vĩnh Long (a)	150.000	1.500.000.000	1.500.000.000	-	150.000	1.500.000.000	1.500.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn – Ninh Chữ (b)	250.000	2.500.000.000	2.239.855.233	(260.144.767)	250.000	2.500.000.000	2.264.423.800	(235.576.200)
<b>Cộng</b>		<b>4.000.000.000</b>	<b>3.739.855.233</b>	<b>(260.144.767)</b>		<b>4.000.000.000</b>	<b>3.764.423.800</b>	<b>(235.576.200)</b>

(a) Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty nắm giữ 150.000 cổ phiếu, chiếm 01% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Vĩnh Long (Số đầu năm là 150.000 cổ phiếu, chiếm 01% vốn điều lệ).

(b) Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty nắm giữ 250.000 cổ phiếu, chiếm 2,86% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn – Ninh Chữ (Số đầu năm là 250.000 cổ phiếu, chiếm 2,86 % vốn điều lệ).

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Công trình Nhà máy xay xát, hệ thống sây và lau bóng gạo (\*)

Cộng

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
	823.614.676	823.614.676
	<b>823.614.676</b>	<b>823.614.676</b>

(\*): Công trình đã xây dựng dở dang nhiều năm, hiện nay ngừng đầu tư xây dựng do thiếu vốn.

**11. Phải trả người bán**

**a) Phải trả người bán ngắn hạn**

Công ty Lương Thực Đồng Tháp  
Công ty Luật TNHH MTV VE GA  
Phải trả các đối tượng khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	596.744.898	596.744.898	7.327.764	7.327.764
	385.560.000	385.560.000	-	-
	178.200.000	178.200.000	-	-
	32.984.898	32.984.898	7.327.764	7.327.764

**b) Phải trả người bán là các bên liên quan**

Không phát sinh

**12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

Thuế thu nhập cá nhân  
Thuế nhà đất  
Các loại thuế khác  
Các khoản phí, lệ phí  
và các khoản phải nộp khác

Cộng

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	-	8.066.150	-	578.553	-	7.487.597
	-	211.531.860	252.566.891	382.175.026	-	81.923.725
	-	3.000.000	7.000.000	10.000.000	-	-
	-	-	3.396.570	3.396.570	-	-
	-	<b>222.598.010</b>	<b>262.963.461</b>	<b>396.150.149</b>	-	<b>89.411.322</b>

**13. Chi phí phải trả ngắn hạn**

Chi phí lãi vay phải trả  
Chi phí bồi thường vi phạm hợp đồng  
Chi phí phải trả khác

Cộng

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
	79.691.495.132	75.731.305.883
	550.000.000	550.000.000
	170.998.435	-
	<b>80.412.493.567</b>	<b>76.281.305.883</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Kinh phí công đoàn	18.358.380	18.358.380
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	120.498.829	222.832.251
Cổ tức phải trả	268.828.000	268.828.000
Phải trả Công ty TNHH TM DV Thiên Lam Thiên Phú - tiền đặt cọc mua cát	599.000.000	
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	9.293.485	9.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.015.978.694</b>	<b>519.018.631</b>

**15. Vay và nợ thuê tài chính**

**15.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngân hàng</b>	<b>33.356.951.790</b>	<b>33.356.951.790</b>	<b>284.175.500</b>	<b>73.885.630</b>	<b>33.567.241.660</b>	<b>33.567.241.660</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Vĩnh Long	-	-			-	-
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Tiền Giang (15.1.1)	6.524.669.480	6.524.669.480	284.175.500	73.885.630	6.734.959.350	6.734.959.350
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Vĩnh Long (15.1.2)	26.832.282.310	26.832.282.310			26.832.282.310	26.832.282.310
<b>Cộng</b>	<b>33.356.951.790</b>	<b>33.356.951.790</b>	<b>284.175.500</b>	<b>73.885.630</b>	<b>33.567.241.660</b>	<b>33.567.241.660</b>

Đơn vị tính: VND

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(15.1.1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Tiền Giang theo Hợp đồng tín dụng số 071/14/TD/XXVI ngày 26/06/2014, bao gồm: các hợp đồng sửa đổi, bổ sung số HDSĐBS.01-071/14/TD/XXVI, số HDSĐBS.02-071/14/TD/XXVI, số HDSĐBS.03-071/14/TD/XXVI ngày 12/12/2014, số HDSĐBS.05-071/14/TD/XXVI ngày 26/12/2016. Hạn mức cho vay: 45.000.000.000 đồng (bao gồm: Dư nợ vay gồm cả VND và ngoại tệ quy đổi). Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động/ tài trợ xuất khẩu/ thanh toán L/C phục vụ cho hoạt động kinh doanh xuất khẩu gạo. Thời hạn vay: theo từng kế ước nhưng không quá 6 tháng. Lãi suất vay: theo từng kế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 172A/QĐN/XXVI ngày 12/12/2014 và Phụ lục Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số PL.01-172A/14/QĐN/XXVI ngày 26/12/2016.

Số dư nợ gốc tại 31/12/2022 là 284.175,5 USD (tương đương 6.734.959.350 VND).

(15.1.2) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Vĩnh Long theo các hợp đồng tín dụng từng lần như sau: Hợp đồng số 33/HĐTD-VLO.KH ngày 25/09/2014 và Phụ lục số 01 ngày 18/03/2015; Hợp đồng số 46/HĐTD-VLO.KH ngày 31/12/2014, Hợp đồng số 03/HĐTD-VLO.KH ngày 17/03/2015; Hợp đồng số 04/HĐTD-VLO.KH ngày 19/03/2015 và Hợp đồng số 09/HĐTD-VLO.KH ngày 13/04/2015. Số tiền vay: theo từng hợp đồng vay. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay: theo từng hợp đồng vay nhưng không quá 6 tháng. Lãi suất vay: theo từng hợp đồng vay. Tài sản đảm bảo: Hợp đồng thế chấp tài sản số 200/HĐTC-VLO.KH và Hợp đồng số 201/HĐTC-VLO.KH ngày 08/12/2014.

Số dư nợ gốc tại 31/12/2022 là 26.832.282.310 VND

(15.2). Vay quá hạn chưa thanh toán

Các khoản vay	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Lãi vay	Cộng	Giá gốc	Lãi vay	Cộng
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Vĩnh Long	-	43.515.352.859	43.515.352.859	-	43.251.771.996	43.251.771.996
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Tiền Giang	6.734.959.350	2.969.700.297	9.704.659.647	6.524.669.480	2.480.057.922	9.004.727.402
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Vĩnh Long	26.832.282.310	33.206.441.976	60.038.724.286	26.832.282.310	29.999.475.965	56.831.758.275
<b>Cộng</b>	<b>33.567.241.660</b>	<b>79.691.495.132</b>	<b>113.258.736.792</b>	<b>33.356.951.790</b>	<b>75.731.305.883</b>	<b>109.088.257.673</b>

Các khoản vay quá hạn chưa được thanh toán do Công ty đang gặp khó khăn về mặt tài chính nên chưa có luồng tiền để thanh toán.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

16. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	119.599.820.000	37.281.400.080	(246.307.991.943)	(89.426.771.863)
Tăng trong năm			8.651.490.913	8.651.490.913
Lãi/(Lỗ) tăng trong năm				
Số dư cuối năm trước	119.599.820.000	37.281.400.080	(237.656.501.030)	(80.775.280.950)
				-
Số dư đầu năm nay	119.599.820.000	37.281.400.080	(237.656.501.030)	(80.775.280.950)
Tăng trong năm			-	-
Lãi/(Lỗ) tăng trong năm			(8.576.637.211)	(8.576.637.211)
Số dư cuối năm nay	119.599.820.000	37.281.400.080	(246.233.138.241)	(89.351.918.161)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	31/12/2022 VND	Tỷ lệ %	01/01/2022 VND
Công ty TNHH MTV – Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	40%	47.840.000.000	40%	47.840.000.000
Công ty CP Hàng Hải Phú Mỹ	7,09%	8.482.850.000	7%	8.482.850.000
Vốn góp của các đối tượng khác	52,91%	63.276.970.000	52,91%	63.276.970.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>119.599.820.000</b>	<b>100%</b>	<b>119.599.820.000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	119.599.820.000	119.599.820.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	119.599.820.000	119.599.820.000

d) Cổ phiếu	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	11.959.982	11.959.982
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	11.959.982	11.959.982
- Cổ phiếu phổ thông	11.959.982	11.959.982
- Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.959.982	11.959.982
- Cổ phiếu phổ thông	11.959.982	11.959.982
- Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

17. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	31/12/2022	01/01/2022
Ngoại tệ các loại		
- USD	2.134,01	2.200,01

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	-	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	-	-
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	-	-
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	194.266.178	20.040.218
Lãi từ hoạt động hợp tác kinh doanh	240.000.000	220.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	375.000.000	255.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	117.932.832	205.406.260
<b>Cộng</b>	<b>927.199.010</b>	<b>700.446.478</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

<b>5. Chi phí tài chính</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Chi phí lãi vay	3.607.983.265	4.682.188.358
Lãi thuê tài chính	-	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá	680.428.686	371.652.657
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	27.205.099	168.396.699
<b>Cộng</b>	<b>4.315.617.050</b>	<b>5.222.237.714</b>

<b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Chi phí nhân công	2.329.088.597	1.602.035.630
Chi phí vật liệu, bao bì	-	8.347.675
Chi phí đồ dùng văn phòng	-	7.316.000
Chi phí khấu hao	507.762.556	1.217.667.303
Thuế, phí và lệ phí	259.566.891	232.289.509
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(759.144.054)	(1.645.706.466)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	385.502.748	83.078.611
Chi phí khác bằng tiền	490.203.761	179.272.701
<b>Cộng</b>	<b>3.212.980.499</b>	<b>1.684.300.963</b>

<b>7. Thu nhập khác</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	14.520.197.286
Hoàn nhập từ lãi hoàn trả của Nguyễn Kim	-	-
Thu nhập khác	9.689.011	493.132.717
<b>Cộng</b>	<b>9.689.011</b>	<b>15.013.330.003</b>

<b>8. Chi phí khác</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Xử lý nợ theo Quyết định của Tòa án	-	-
Các khoản chi phí phạt	41.915.109	26.108.241
Chi phí thẩm định giá	2.289.416	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	196.333.446	199.079.821
Chi phí bồi thường theo Quyết định của Tòa án	624.408.583	-
Chi phí khác	1.139.069.228	8.195.132
<b>Cộng</b>	<b>2.004.015.782</b>	<b>233.383.194</b>

**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(8.597.451.236)	8.573.854.610
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành	-	-

<b>10. Lãi trên cổ phiếu</b>	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(8.597.451.236)	8.573.854.610
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(8.597.451.236)	8.573.854.610
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	11.959.982	11.959.982
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(719)</b>	<b>717</b>
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>(719)</b>	<b>717</b>

<b>11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Chi tiêu</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	15.663.675
Chi phí nhân công	2.329.088.597	1.602.035.630
Chi phí khấu hao TSCĐ	507.762.556	1.217.667.303
Chi phí dịch vụ mua ngoài	385.502.748	83.078.611
Chi phí khác bằng tiền	751.496.578	411.562.210
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.973.850.479</b>	<b>3.330.007.429</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Thông tin về các bên liên quan**

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	286.800.000	266.352.000

Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

<b>Các bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Nội dung nghiệp vụ</b>	<b>Giá trị giao dịch (VND)</b>
Công ty Cổ phần Docimexco	Bên liên quan	Thu tiền hàng	468.832.346

Cho đến ngày 31/12/2022, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

<b>Các bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Nội dung nghiệp vụ</b>	<b>Giá trị khoản phải thu/ phải trả (VND)</b>
Công ty Cổ phần Docimexco	Bên liên quan	Phải thu khách hàng	36.978.862.439



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**2. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	303.421.728	-	9.780.526.222	-
Phải thu khách hàng	51.985.958.548	(51.985.958.548)	52.745.102.602	(52.758.722.202)
Trả trước cho người bán	5.710.215.490	(5.704.215.490)	5.710.215.490	(5.690.595.890)
Phải thu khác	10.178.050.148	(173.159.046)	1.139.036.988	(173.159.046)
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	4.011.250.882	(268.537.799)	4.011.250.882	(241.332.700)
<b>Cộng</b>	<b>72.188.896.796</b>	<b>(58.131.870.883)</b>	<b>73.386.132.184</b>	<b>(58.863.809.838)</b>
<b>Công nợ tài chính</b>				
Các khoản vay			33.567.241.660	33.356.951.790
Phải trả người bán			596.744.898	7.327.764
Phải trả khác			997.620.314	500.660.251
Chi phí phải trả			80.412.493.567	76.281.305.883
<b>Cộng</b>			<b>115.574.100.439</b>	<b>110.146.245.688</b>

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**3. Tài sản đảm bảo**

Công ty đã thế chấp tài sản cố định và các khoản phải thu để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh số V.02, V.07 và V.15). Tại thời điểm 31/12/2022 Công ty không có nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

**4. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn.

Tại ngày 31/12/2022, mức độ rủi ro tài chính của khoản công nợ phải thu khách hàng không thu hồi được là: 51.985.958.548 đồng (số đầu năm: 52.745.102.602 đồng), khoản trả trước cho người bán: 5.704.215.490 đồng (số đầu năm: 5.704.215.490 đồng)

**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**5. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<b>Từ 01 năm trở xuống</b>	<b>Từ 01 năm đến 05 năm</b>	<b>Cộng</b>
<b>Số cuối năm</b>	<b>115.574.100.439</b>	-	<b>115.574.100.439</b>
Các khoản vay	33.567.241.660	-	33.567.241.660
Phải trả người bán	596.744.898	-	596.744.898
Chi phí phải trả	80.412.493.567	-	80.412.493.567
Phải trả khác	997.620.314	-	997.620.314
<b>Số đầu năm</b>	<b>110.146.245.688</b>	-	<b>110.146.245.688</b>
Các khoản vay	33.356.951.790	-	33.356.951.790
Phải trả người bán	7.327.764	-	7.327.764
Chi phí phải trả	76.281.305.883	-	76.281.305.883
Phải trả khác	500.660.251	-	500.660.251

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ đang gặp nhiều khó khăn, việc thanh toán các khoản nợ đến hạn dựa vào dòng tiền từ hoạt động đầu tư như thanh lý TCSD, các khoản vay đến hạn thanh toán nhưng chưa có khả năng thanh toán: 33.567.241.660 đồng, chi phí lãi vay 79.691.495.132 đồng

**6. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

13884  
 NG TY  
 HIỆM HỮU  
 VỤ TƯ VẤN  
 NH KẾ TOÁN  
 VIỆT  
 HỒ CH

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

**7. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm

**8. Thông tin về hoạt động liên tục**

Tại ngày 31/12/2022, Công ty có khoản lỗ lũy kế là 246.233.138.241 đồng tương đương 206% vốn góp chủ sở hữu, vốn chủ sở hữu bị âm 89.919.038.989 đồng, và nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn 107.394.557.783 đồng. Các khách hàng lớn và thị trường hoạt động bị mất dần, không phát sinh doanh thu của hoạt động chính. Do sự tồn tại các yếu tố nêu trên dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của công ty. Tuy nhiên Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty vẫn được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục và chưa bao gồm bất cứ sự điều chỉnh cần thiết nào liên quan đến vấn đề này.

**9. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

Người lập biểu

**Trần Thịnh Vượng**

Kế toán trưởng

**Nguyễn Trọng Khang**

Phó Tổng Giám đốc



**Dương Thái Châu**

Vĩnh Long, ngày 22 tháng 11 năm 2023